

Số: 101 /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 8 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 431/TTr-STNMT ngày 02/8/2024, Tờ trình số 461/TTr-STNMT ngày 20/8/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, với các nội dung như sau:

1. Sự cần thiết

Theo quy định tại khoản 5 Điều 72 Luật Đất đai năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch.

Theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai thì phải tổng hợp danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Để đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án, nhằm phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận, xem xét thông qua nội dung điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.


2. Nội dung

Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

a) Thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:


- 27 công trình, dự án thu hồi đất (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).
- 25 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

b) Thông qua điều chỉnh tên, diện tích đối với 02 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; đưa 01 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên ra khỏi Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (chi tiết tại Phụ lục III, IV kèm theo).

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để có cơ sở triển khai thực hiện theo quy định (có Dự thảo Nghị quyết kèm theo). 

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CNNXD.

Hiepch/qlkh/t8 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tiến



Phụ lục I

**Danh mục 27 công trình, dự án thu hồi đất bổ sung năm 2024
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Tờ trình số **101** /TTr-UBND ngày **10** tháng **8** năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		402,86	47,96	225,43			129,48
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		148,56	45,90	9,57			93,10
1	Khu đô thị thuộc Khu trung tâm số 6 thành phố Thái Nguyên	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	26,03	6,99	1,03			18,01
		Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	113,74	38,85	1,10			73,80
2	Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh Thái Nguyên	Phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên	0,24					0,24
3	Xây dựng kè chống sạt lở Trường Mầm non Tân Thành	Phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên	0,02					0,02
4	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Triu, giai đoạn 2024-2026	Xã Phúc Triu, thành phố Thái Nguyên	0,85		0,49			0,36
5	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Thái Nguyên năm 2024	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,004					0,004
		Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,009	0,004				0,006
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,011	0,002				0,009
6	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phát điện Thái Nguyên	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	7,65	0,05	6,94			0,65
II	THÀNH PHỐ PHỖ YÊN		24,55	0,10	24,05			0,40
1	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xóm Đèo Nứa, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	24,55	0,10	24,05			0,40
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		16,61	0,35	11,28			4,98
1	Mỏ đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 1)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	7,63	0,03	2,89			4,71
2	Mỏ đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 2)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	3,58		3,31			0,27
3	Mỏ đất san lấp tại núi Mãn, phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	5,08		5,08			
4	Nhà văn hóa tổ dân phố Xuân Miếu 2 (bổ sung)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,02	0,02				
5	Nhà văn hóa tổ dân phố 11 phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,10	0,10				
6	Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Mới	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,20	0,20				
IV	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		60,92	0,25	51,21			9,46
1	Thao trường bắn Trung đoàn 246- Sư đoàn 346 - Quân khu 1	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	17,28	0,25	10,91			6,12
		Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	17,00		16,00			1,00
2	Mỏ đất san lấp tại xóm Quyết Tiến, Quyết Thắng, xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	10,50		9,44			1,06
3	Mỏ đất san lấp tại đồi Đá Xô	Thị trấn Giang Tiến, huyện Phú Lương	9,99		9,04			0,95

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
4	Mỏ đất san lấp tại xã Phú Lý	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	6,01		5,82			0,19
5	Trường Mầm non Động Đạt 1	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,14					0,14
V	HUYỆN ĐỊNH HÓA		40,00	1,02	30,90			8,09
1	Mỏ đất san lấp tại xã Phú Tiến	Xã Phú Tiến, huyện Định Hóa	14,10	0,25	13,24			0,61
2	Mỏ đất san lấp tại xã Phúc Chu	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	12,30	0,53	10,00			1,77
3	Mỏ đất san lấp tại xã Phúc Chu và thị trấn Chợ Chu (khu 1 + 2)	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	10,37	0,24	4,80			5,34
		Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	3,23		2,86			0,37
VI	HUYỆN ĐỒNG HỖ		30,00		29,47			0,53
1	Mỏ đất san lấp tại xóm Đồn Trinh, xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	30,00		29,47			0,53
VII	HUYỆN PHÚ BÌNH		35,88	-	35,40			0,48
1	Mỏ đất san lấp tại xã Tân Thành (khu 1)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	19,09		18,88			0,21
2	Mỏ đất san lấp tại xóm Cầu Muối, xã Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	16,79		16,52			0,27
VIII	HUYỆN ĐẠI TỪ		46,33	0,34	33,55			12,44
1	Mỏ đất san lấp tại xã Cù Vân (khu 1 + 2)	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	6,24	0,07	5,69			0,48
2	Mỏ đất san lấp tại thị trấn Quân Chu (khu 2)	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	20,96	0,27	18,95			1,74
3	Mỏ đất san lấp tại xã Yên Lãng (khu 1 + 2)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	19,13		8,91			10,22

Phụ lục II
Danh mục 25 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất bổ sung năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Tờ trình số 101 /TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		402,47	47,97	225,43			129,07
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		148,30	45,90	9,57			92,83
1	Khu đô thị thuộc Khu trung tâm số 6 thành phố Thái Nguyên	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	26,03	6,99	1,03			18,01
		Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	113,74	38,85	1,10			73,80
2	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Thái Nguyên năm 2024	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,004					0,004
		Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,009	0,004				0,006
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,011	0,002				0,009
3	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Trìu, giai đoạn 2024-2026	Xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên	0,85		0,49			0,36
4	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phát điện Thái Nguyên	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	7,65	0,05	6,94			0,65
II	THÀNH PHỐ PHỖ YÊN		24,55	0,10	24,05			0,40
1	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xóm Đèo Nứa, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	24,55	0,10	24,05			0,40
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		16,61	0,35	11,28			4,98
1	Mở đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 1)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	7,63	0,03	2,89			4,71
2	Mở đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 2)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	3,58		3,31			0,27
3	Mở đất san lấp tại núi Măn, phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	5,08		5,08			
4	Nhà văn hóa tổ dân phố Xuân Miếu 2 (bổ sung)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,02	0,02				
5	Nhà văn hóa tổ dân phố 11 phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,10	0,10				
6	Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Mới	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,20	0,20				
IV	HUYỆN ĐỊNH HÓA		40,02	1,03	30,90			8,09
1	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,011	0,011				
2	Mở đất san lấp tại xã Phú Tiến	Xã Phú Tiến, huyện Định Hóa	14,10	0,25	13,24			0,61
3	Mở đất san lấp tại xã Phúc Chu	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	12,30	0,53	10,00			1,77

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
4	Mô đất san lấp tại xã Phúc Chu và thị trấn Chợ Chu (khu 1 + 2)	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	10,37	0,24	4,80			5,34
		Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	3,23		2,86			0,37
V	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		60,78	0,25	51,21			9,32
1	Thao trường bắn Trung đoàn 246- Sư đoàn 346 - Quân khu 1	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	17,28	0,25	10,91			6,12
		Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	17,00		16,00			1,00
2	Mô đất san lấp tại xóm Quyết Tiến, Quyết Thắng, xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	10,50		9,44			1,06
3	Mô đất san lấp tại đồi Đá Xô	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	9,99		9,04			0,95
4	Mô đất san lấp tại xã Phú Lý	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	6,01		5,82			0,19
VI	HUYỆN ĐỒNG HỖ		30,00		29,47			0,53
1	Mô đất san lấp tại xóm Đồn Trinh, xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	30,00		29,47			0,53
VII	HUYỆN PHÚ BÌNH		35,88		35,40			0,48
1	Mô đất san lấp tại xã Tân Thành (khu 1)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	19,09		18,88			0,21
2	Mô đất san lấp tại xóm Cầu Muối, xã Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	16,79		16,52			0,27
VIII	HUYỆN ĐẠI TỪ		46,33	0,34	33,55			12,44
1	Mô đất san lấp tại xã Cù Vân (khu 1 + 2)	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	6,24	0,07	5,69			0,48
2	Mô đất san lấp tại thị trấn Quân Chu (khu 2)	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	20,96	0,27	18,95			1,74
3	Mô đất san lấp tại xã Yên Lãng (khu 1 + 2)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	19,13		8,91			10,22



Phụ lục III

Điều chỉnh tên, diện tích đối với 02 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Tờ trình số 101 /TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau								Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
A	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND tỉnh															
I	Thành phố Thái Nguyên															
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại của dự án)	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,90	0,38			0,52	1	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại của dự án)	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,90	0,38			0,52	Điều chỉnh tên dự án để phù hợp với chủ trương đầu tư đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 18/1/2022; nguyên nhân do trước đây UBND thành phố Thái Nguyên chưa cập nhật theo tên dự án đã được điều chỉnh tại Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 18/1/2022
B	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND tỉnh															
I	Huyện Đồng Hỷ															
1	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,50	0,01			1,49	1	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,65	0,01			2,64	Điều chỉnh tăng diện tích để đảm bảo quy mô khai thác, nâng công suất mỏ của dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 và điều chỉnh tại Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 12/8/2024
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,50			1,50	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ			17,35			17,35			



Phụ lục IV

Danh mục 01 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên đưa ra khỏi
Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Tờ trình số **101** /TTr-UBND ngày **20** tháng **8** năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nguyên nhân đề nghị
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
A	Nghị quyết số 208/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh							
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN							
1	Khu đô thị sau UBND xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	24,50	9,54			14,96	Đề nghị đưa ra khỏi Nghị quyết do không thu hút được đầu tư vốn ngoài ngân sách

Số: /NQ-HĐND
(DỰ THẢO)

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật nhà ở số 27/2023/QH 15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 27 công trình, dự án thu hồi đất (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).
- 25 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Thông qua điều chỉnh tên, diện tích đối với 02 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; đưa 01 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên ra khỏi Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (*chi tiết tại Phụ lục III, IV kèm theo*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chỉ thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát quy mô, diện tích của từng dự án, đánh giá tiến độ triển khai, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tính cấp thiết của từng dự án, đảm bảo mục tiêu sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Sau thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa vào sử dụng đất có hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, vi phạm Luật Đất đai theo quy định.

Tiếp tục cải cách hành chính, nhất là cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng và đất đai. Tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp lý trong tổ chức thực hiện thu hồi đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày tháng năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố: Thái Nguyên, Phú Lương, Định Hóa, Đồng Hỷ;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

**Danh mục 27 công trình, dự án thu hồi đất bổ sung năm 2024
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		402,86	47,96	225,43			129,48
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		148,56	45,90	9,57			93,10
1	Khu đô thị thuộc Khu trung tâm số 6 thành phố Thái Nguyên	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	26,03	6,99	1,03			18,01
		Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	113,74	38,85	1,10			73,80
2	Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh Thái Nguyên	Phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên	0,24					0,24
3	Xây dựng kè chống sạt lở Trường Mầm non Tân Thành	Phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên	0,02					0,02
4	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Triu, giai đoạn 2024-2026	Xã Phúc Triu, thành phố Thái Nguyên	0,85		0,49			0,36
5	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Thái Nguyên năm 2024	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,004					0,004
		Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,009	0,004				0,006
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,011	0,002				0,009
6	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phát điện Thái Nguyên	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	7,65	0,05	6,94			0,65
II	THÀNH PHỐ PHỖ YÊN		24,55	0,10	24,05			0,40
1	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xóm Đèo Nứa, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	24,55	0,10	24,05			0,40
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		16,61	0,35	11,28			4,98
1	Mở đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 1)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	7,63	0,03	2,89			4,71
2	Mở đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 2)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	3,58		3,31			0,27
3	Mở đất san lấp tại núi Mãn, phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	5,08		5,08			
4	Nhà văn hóa tổ dân phố Xuân Miếu 2 (bổ sung)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,02	0,02				
5	Nhà văn hóa tổ dân phố 11 phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,10	0,10				
6	Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Mới	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,20	0,20				
IV	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		60,92	0,25	51,21			9,46
1	Thao trường bắn Trung đoàn 246- Sư đoàn 346 - Quân khu 1	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	17,28	0,25	10,91			6,12
		Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	17,00		16,00			1,00
2	Mở đất san lấp tại xóm Quyết Tiến, Quyết Thắng, xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	10,50		9,44			1,06
3	Mở đất san lấp tại đồi Đá Xô	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	9,99		9,04			0,95

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
4	Mỏ đất san lấp tại xã Phú Lý	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	6,01		5,82			0,19
5	Trường Mầm non Động Đạt 1	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,14					0,14
V	HUYỆN ĐỊNH HOÁ		40,00	1,02	30,90			8,09
1	Mỏ đất san lấp tại xã Phú Tiến	Xã Phú Tiến, huyện Định Hóa	14,10	0,25	13,24			0,61
2	Mỏ đất san lấp tại xã Phúc Chu	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	12,30	0,53	10,00			1,77
3	Mỏ đất san lấp tại xã Phúc Chu và thị trấn Chợ Chu (khu 1 + 2)	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	10,37	0,24	4,80			5,34
		Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	3,23		2,86			0,37
VI	HUYỆN ĐỒNG HỖ		30,00		29,47			0,53
1	Mỏ đất san lấp tại xóm Đồn Trinh, xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	30,00		29,47			0,53
VII	HUYỆN PHÚ BÌNH		35,88	-	35,40			0,48
1	Mỏ đất san lấp tại xã Tân Thành (khu 1)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	19,09		18,88			0,21
2	Mỏ đất san lấp tại xóm Cầu Muối, xã Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	16,79		16,52			0,27
VIII	HUYỆN ĐẠI TỪ		46,33	0,34	33,55			12,44
1	Mỏ đất san lấp tại xã Cù Vân (khu 1 + 2)	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	6,24	0,07	5,69			0,48
2	Mỏ đất san lấp tại thị trấn Quân Chu (khu 2)	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	20,96	0,27	18,95			1,74
3	Mỏ đất san lấp tại xã Yên Lãng (khu 1 + 2)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	19,13		8,91			10,22

Phụ lục II

Danh mục 25 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất bổ sung năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		402,47	47,97	225,43			129,07
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		148,30	45,90	9,57			92,83
1	Khu đô thị thuộc Khu trung tâm số 6 thành phố Thái Nguyên	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	26,03	6,99	1,03			18,01
		Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	113,74	38,85	1,10			73,80
2	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Thái Nguyên năm 2024	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,004					0,004
		Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,009	0,004				0,006
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,011	0,002				0,009
3	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Trìu, giai đoạn 2024-2026	Xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên	0,85		0,49			0,36
4	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phát điện Thái Nguyên	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	7,65	0,05	6,94			0,65
II	THÀNH PHỐ PHỔ YÊN		24,55	0,10	24,05			0,40
1	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xóm Đèo Nứa, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	24,55	0,10	24,05			0,40
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		16,61	0,35	11,28			4,98
1	Mô đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 1)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	7,63	0,03	2,89			4,71
2	Mô đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 2)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	3,58		3,31			0,27
3	Mô đất san lấp tại núi Măn, phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	5,08		5,08			
4	Nhà văn hóa tổ dân phố Xuân Miếu 2 (bổ sung)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,02	0,02				
5	Nhà văn hóa tổ dân phố 11 phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,10	0,10				
6	Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Mới	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,20	0,20				
IV	HUYỆN ĐỊNH HÓA		40,02	1,03	30,90			8,09
1	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,011	0,011				
2	Mô đất san lấp tại xã Phú Tiến	Xã Phú Tiến, huyện Định Hóa	14,10	0,25	13,24			0,61
3	Mô đất san lấp tại xã Phúc Chu	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	12,30	0,53	10,00			1,77

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
4	Mở đất san lấp tại xã Phúc Chu và thị trấn Chợ Chu (khu 1 + 2)	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	10,37	0,24	4,80			5,34
		Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	3,23		2,86			0,37
V	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		60,78	0,25	51,21			9,32
1	Thao trường bắn Trung đoàn 246-Sư đoàn 346 - Quân khu 1	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	17,28	0,25	10,91			6,12
		Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	17,00		16,00			1,00
2	Mở đất san lấp tại xóm Quyết Tiến, Quyết Thắng, xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	10,50		9,44			1,06
3	Mở đất san lấp tại đồi Đá Xô	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	9,99		9,04			0,95
4	Mở đất san lấp tại xã Phú Lý	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	6,01		5,82			0,19
VI	HUYỆN ĐỒNG HỖ		30,00		29,47			0,53
1	Mở đất san lấp tại xóm Đồn Trinh, xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	30,00		29,47			0,53
VII	HUYỆN PHÚ BÌNH		35,88		35,40			0,48
1	Mở đất san lấp tại xã Tân Thành (khu 1)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	19,09		18,88			0,21
2	Mở đất san lấp tại xóm Cầu Muối, xã Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	16,79		16,52			0,27
VIII	HUYỆN ĐẠI TỪ		46,33	0,34	33,55			12,44
1	Mở đất san lấp tại xã Cù Vân (khu 1 + 2)	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	6,24	0,07	5,69			0,48
2	Mở đất san lấp tại thị trấn Quân Chu (khu 2)	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	20,96	0,27	18,95			1,74
3	Mở đất san lấp tại xã Yên Lãng (khu 1 + 2)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	19,13		8,91			10,22

Phụ lục III

Điều chỉnh tên, diện tích đối với 02 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
A	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND tỉnh														
I	Thành phố Thái Nguyên														
I	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại của dự án)	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,90	0,38			0,52	I	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại của dự án)	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,90	0,38			0,52
B	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND tỉnh														
I	Huyện Đồng Hỷ														
I	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,50	0,01			1,49	I	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,65	0,01			2,64
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,50				1,50			Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	17,35				17,35

Phụ lục IV

Danh mục 01 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên đưa ra khỏi
Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
A	Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh						
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN						
1	Khu đô thị sau UBND xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	24,50	9,54			14,96